



Erp - ôn tập

Hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (Trường Đại học Công nghệ thông tin, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh)



Scan to open on Studocu

Câu 1: Các mô tả sau đây nói về các nguồn lực doanh nghiệp:

- a. Vốn chủ sở hữu (Equity)
- b. Nhân sự, các quy trình nghiệp vụ
- c. Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất (trang thiết bị, phần cứng, phần mềm, hạ tầng viễn thông,...)
- d. Tất cả các câu đều đúng**

Câu 2: Hệ thống nào bên dưới kết nối ERP với khách hàng, hỗ trợ quản lý marketing, bán hàng và dịch vụ chăm sóc khách hàng:

- a. Supply Chain Management
- b. Product Lifecycle Management
- c. Supplier Relationship Management
- d. Customer Relationship Management**

Câu 3: Hệ thống nào bên dưới hỗ trợ hoạch định các yêu cầu sản xuất và tối ưu hóa hoạt động vận chuyển material và dịch vụ hậu cần (logistic):

- a. Customer Relationship Management
- b. Supplier Relationship Management
- c. Product Lifecycle Management
- d. Supply Chain Management**

Câu 4: Thông tin về lịch giao hàng của một sales order nằm trong:

- a. Line Items
- b. Item Conditions
- c. Outbound Delivery Document
- d. Schedule Lines**

Câu 5: Sự khác biệt cơ bản trong một tổ chức trước và sau khi triển khai ERP là gì?

- a. Cơ sở dữ liệu tập trung cho tất cả các phòng ban
 - b. Tất cả đáp án đều đúng
 - c. Các phòng ban có thể không cùng chung một vị trí địa lý.
 - d. Cơ sở dữ liệu giữa các phòng ban có thể chia sẻ cho nhau
-

Câu 6: Các phát biểu nào sau đây là đúng về hệ thống ERP?

- a. ERP xuất phát điểm là hỗ trợ kế toán
- b. Hệ thống sử dụng cơ sở dữ liệu tập trung**
- c. Tích hợp toàn vẹn các chức năng như bán hàng, mua hàng, sản xuất, kế toán, vật tư**
- d. ERP xuất phát điểm là hỗ trợ sản xuất

Câu 7: Sơ đồ qui trình nghiệp vụ sau đây là qui trình



- Nhập kho (inventory process)
- b. Sản xuất (production process)
- c. Mua hàng (procurement/buying process)
- d. Bán hàng (fulfillment/sales process)**

Câu 8: Chi phí nào sau đây là chi phí khi triển khai ERP?

- a. Đào tạo
- b. Tư vấn
- c. Phần cứng
- d. Tất cả các đáp án**

Câu 9: Đối tượng nào sau đây dùng để liên kết giữa phân hệ Bán Hàng và Sản Xuất?

- a. Picking list
- b. Manufacture Order
- c. Procurement**
- d. Delivery Order

Câu 10: Điều nào sau đây là đúng?

- a. Hệ thống ERP được sử dụng trong lập kế hoạch dài hạn
- b. Hệ thống ERP được sử dụng trong cả các tổ chức lớn và nhỏ**
- c. Hệ thống ERP chỉ được sử dụng cho các tổ chức lớn
- d. Hệ thống ERP chỉ được sử dụng trong các tổ chức nhỏ

Câu 11: Đối tượng nào sau đây không thuộc Đơn hàng bán (Sale Order)?

- a. Khách hàng
- b. Đơn giá
- c. Nhà cung cấp**
- d. Mặt hàng

Câu 12: Quy trình bán hàng order-to-cash tạo ra các dữ liệu về: báo giá (quotation), hóa đơn gửi cho khách hàng (invoice), biên nhận thanh toán (confirmation of payment), ..., các dữ liệu này được gọi là

- a. Transaction data**
- b. Tất cả các câu trên đều đúng
- c. Master data
- d. Organization data

Câu 13: Ý nghĩa bước xuất hóa đơn (Invoice Customer):

- a. Hóa đơn nhập được tạo ra và được kế toán xác thực lại**
- b. Đây là bước chuyển giao giữa bán hàng và kế toán**
- c. Tăng tổng khoản phải thu của khách hàng**
- d. Tăng tổng khoản phải trả của khách hàng

Câu 14: Routing:

- a. Mô tả cách thức sản xuất của một sản phẩm theo một cấu trúc nhất định**
- b. Là tập hợp các hoạt động sản xuất (Operations)**
- c. Là nhóm công nhân, hoặc nhóm máy móc có cùng chức năng
- d. Quy định mỗi hoạt động sản xuất (Operations) được đảm trách bởi Work Center nào**

Câu 15: Quy trình order-to-cash có thể bắt đầu với bước

- a. Nhập customer inquiry vào hệ thống
- b. Tất cả các câu đều đúng**
- c. Tạo quotation
- d. Tạo Sales Order

Câu 16: Ý nghĩa bước xuất kho Post Good Issue (PGI)

- a. Tạo hóa đơn khách hàng (hóa đơn đầu ra)
- b. Ghi nhận công nợ. Tăng khoản phải thu
- c. Giảm tồn kho**
- d. Chuyển giao quyền sở hữu sản phẩm cho khách hàng**

Câu 17: Customer lead time thể hiện khoảng thời gian nào sau đây

- a. Thời gian giao hàng hứa với khách khi nhận đơn hàng**
- b. Thời gian chất hàng
- c. Thời gian trung chuyển
- d. Thời gian gom hàng và đóng gói

Câu 18: Bill of Material:

- a. Để tính toán nguyên vật liệu cần thiết để sản xuất**
- b. Chứa thông tin về thời gian sản xuất
- c. Chứa thông tin về các bước hình thành sản phẩm
- d. Cấu trúc dạng cây thể hiện các thành phần của sản phẩm**

Câu 19: Phát biểu nào sau đây là đúng về quản trị khoa học của Frederic Taylor

- a. Học thuyết góp phần biến mỗi phòng ban thành các pháo đài. Điều này tốt cho hiệu quả hoạt động của công ty
- b. Các hoạt động giản đơn nên nhân công giá rẻ vì không cần thiết chất xám**
- c. Kiểu tổ chức công ty thành các phòng ban chuyên biệt là một dạng của học thuyết này**
- d. Chia nhỏ công việc thành các hoạt động đơn giản để góp phần tăng hiệu suất sản xuất**

Câu 20: Danh sách gom hàng (Picking list) trong lúc xuất kho bán hàng chứa thông tin cần thiết nào sau đây

- a. Công nhân được phân công gom**
- b. Đơn giá bán
- c. Gom cho đơn hàng nào**

d. Vị trí & số lượng từng món hàng cần gom

Câu 21: Phát biểu nào sau đây là đúng về Customer Master Data

a. Tổng khoản phải trả được lưu trong Customer Master Data

b. Khái niệm Ship2Party ám chỉ người nhận hàng, và đây là địa chỉ của người liên hệ trong Customer Master Data

c. Chứa thông tin người liên hệ.

d. Partner Master Data vừa mang ý nghĩa là Customer Master Data vừa là Supplier Master Data.

Câu 22: Câu nói sau đây mô tả quy trình nghiệp vụ nào: "...Sử dụng dữ liệu lịch sử và dự báo bán hàng để lên kế hoạch mua sắm nguyên vật liệu và sản xuất sản phẩm"?

a. Material Planning

b. Production Process

c. Fulfillment Process

d. Procurement Process

Câu 23: Lot-sizing:

a. Với chiến lược MTS thì khái niệm lot-sizing không cần thiết

b. Tính số lượng tồn kho cần thiết để thỏa mãn nhu cầu

c. Tính toán lượng thiếu hụt hàng mỗi khi "MRP run"

d. Với chiến lược MTO thì khái niệm lot-sizing không cần thiết

Câu 24: Hạn mức tín dụng (Credit Limit) nghĩa là

a. Giá trị mặt hàng tối đa mà khách hàng có thể mua

b. Giá trị của đơn hàng phải nhỏ hơn hạn mức tín dụng

c. Giới hạn tổng khoản phải trả của khách hàng

d. Tổng khoản phải thu của khách hàng nhỏ hơn hạn mức tín dụng

Câu 25: Biểu đồ sau đây thể hiện quy trình



- a. Sản xuất (production process)
- b. Nhập kho (inventory process)
- c. Bán hàng (fulfillment/sales process)
- d. Mua hàng (procurement/buying process)

Câu 26: Good Issue (chuyển kho nguyên vật liệu) trong quy trình thực thi lệnh sản xuất là để

- a. Giảm tồn kho nguyên vật liệu
- b. Xuất hàng từ kho thành phẩm đến kho khách hàng
- c. Di chuyển nguyên vật liệu từ kho nguyên vật liệu đến nơi sản xuất

Câu 27: Bước đầu tiên của quy trình sản xuất

- a. Create Product
- b. Receive Finished Goods
- c. Request Production
- d. Authorize Production

Câu 28: Khái niệm MRP run nghĩa là:

- a. Là một phương thức được gọi tự động hoặc bằng tay
- b. Tính toán số lượng nguyên vật liệu cần thiết cho sản xuất
- c. Tính toán thời gian lead time cho sản xuất
- d. Tạo các procurement (Manufacturing Order hoặc Purchase Order) với số lượng đặt hàng hoặc sản xuất cần thiết

Câu 29: Kết thúc việc xác thực hóa đơn nhà cung cấp - Invoice Verification sẽ dẫn đến

a. Tăng khoản phải trả cho nhà cung cấp

b. Tăng tồn kho

c. Giảm khoản phải trả cho khách hàng

d. Thay đổi giá vốn hàng hóa

Câu 30: Bước đầu tiên của quy trình sản xuất

a. Create Product

b. Receive Finished Goods

c. Authorize Production

d. Request Production

Câu 31: Biểu đồ sau đây thể hiện quy trình



a. Sản xuất (production process)

b. Bán hàng (fulfillment/sales process)

c. Mua hàng (procurement/buying process)

d. Nhập kho (inventory process)

Câu 32: Hệ thống cấu hình như sau: Supply là Buy, Procurement Method là MTO, không ReOrder Point Rule. Tồn kho 20, đơn đặt hàng là 30. Số lượng mua hàng là bao nhiêu

a. 20

b. Lỗi ngoại lệ

c. 10

d. 30

Câu 33: Lệnh sản xuất (Manufacturing Order) chứa thông tin nào sau đây

a. Location

b. Routing

c. BOM

d. Product Price

Câu 34: Sử dụng đối tượng nào sau đây để nhà quản lý kho ghi nhận việc nhập hàng

a. Incoming Shipment/ Inbound Deliver

b. Supplier Invoice

c. Purchase Order

d. Delivery

Câu 35: Quy trình nào liên quan đến việc tạo ra sản phẩm

a. Procurement Process

b. Lifecycle Data Management

c. Material Planning

d. Production Process

Câu 36: MPS:

a. Tính toán số lượng nguyên vật liệu cần mua.

b. Là một trong các chức năng của Planning of Quantities

c. Dựa vào thông tin dự báo, thông tin tồn kho đầu kỳ, các đơn mua hàng sắp nhận

d. Quyết định số lượng thành phẩm cần sản xuất hoặc mua theo từng kỳ

Câu 37: Báo giá (Quotation):

a. Đưa ra thông báo về giá ứng với số lượng và trong thời gian nhất định

b. Ràng buộc khách hàng phải mua với mức giá công ty đưa ra

c. Chỉ có thông tin về giá bán ứng với số lượng bán, không có thông tin khác như chiết khấu thuế

d. Có thể có nhiều bảng báo giá dành cho khách hàng

Câu 38: Loại kế toán nào sau đây liên quan trực tiếp đến customer

- a. General ledger accounting
- b. Accounts payable accounting
- c. Asset accounting
- d. Accounts receivable accounting**

Câu 39: Hoạch định chương trình sản xuất (Planning of Production Program) là

- a. Quyết định số lượng nguyên vật liệu cần sản xuất
- b. Các đáp án đều SAI
- c. Ám chỉ chiến lược sản xuất MTO & MTS**
- d. Quyết định số lượng nguyên vật liệu cần mua

Câu 40: Bước cuối cùng của quy trình mua hàng?

- a. Purchase Order
- b. Purchase Requisition
- c. Invoice
- d. Payment**

Câu 41: Purchase Requisition ám chỉ

- a. Loại văn bản để công bố cho đối tác bên ngoài
- b. Thể hiện nhu cầu cần mua một loại hàng hóa để phục vụ sản xuất, kinh doanh hoặc tiêu dùng**
- c. Có thể tự động được tạo ra khi "MRP run"**
- d. Thể hiện nhu cầu cần mua một loại hàng hóa để phục vụ sản xuất, kinh doanh hoặc tiêu dùng**

Câu 42: Tài khoản phải trả -331 dùng để ghi nhận công nợ của đối tượng nào sau đây

- a. Khách hàng
- b. Đối tượng khác
- c. Nhân viên
- d. Nhà cung cấp**

Câu 43: Các transactional data nào sau đây là một phần của quy trình mua hàng "Purchasing"

- a. Purchase requisition**
- b. Delivery Order
- c. Request for quotation**
- d. Master Procurement Scheduling

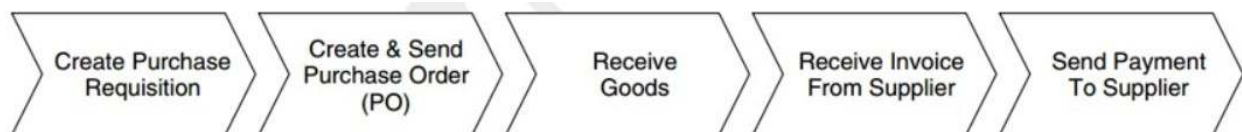
Câu 44: Loại data nào sau đây không phải là Master Data của qui trình sản xuất

- a. Work center
- b. Material
- c. BOM (Bill Of Materials)
- d. Production order**

Câu 45: Hệ thống cấu hình như sau: Supply là Buy, Procurment Method là MTO, ReOrder Point Rule (0,50). Tồn kho 20, đơn đặt hàng là 30. Số lượng mua hàng là bao nhiêu

- a. 50
- b. 60**
- c. 20
- d. 30

Câu 46: Sơ đồ qui trình nghiệp vụ sau đây là qui trình



- a. Bán hàng (fulfillment/sales process)
- b. Nhập kho (inventory process)
- c. Sản xuất (production process)
- d. Mua hàng (procurement/buying process)**

Câu 47: ASO - Assembly to Order

- a. Lắp ráp theo đơn đặt hàng**

- b. Các thành phần trữ sẵn trong kho**
- c. Dell sử dụng chiến lược sản xuất này**
- d. Dựa vào dự báo để sản xuất trước

Câu 48: Phát biểu nào sau đây đúng cho bước Thanh Toán - Payment của quy trình mua hàng

- a. Đây là trách nhiệm của kế toán**
- b. Giảm khoản tổng phải trả cho nhà cung cấp**
- c. Tăng tiền (ngân hàng hoặc tiền mặt)
- d. Giảm tiền (ngân hàng hoặc tiền mặt)**

Câu 49: Phát biểu nào sau đây KHÔNG đúng?

- a. Kế toán phải trả không liên quan đến quá trình bán hàng
- b. Kế toán phải thu phải liên quan đến khách hàng
- c. Trong kế toán phải thu, khi thực hiện, thanh toán, tài khoản ngân hàng được ghi nợ và ghi có tài khoản khách hàng tương ứng
- d. Chi phí (Expenses) là những gì công ty nợ những người khác, bao gồm tiền nợ các nhà cung cấp và khoản vay từ các tổ chức tài chính**

Câu 50: Reorder Point Rule trong hệ thống Odoo thể hiện ý nào sau đây

- a. Thể hiện khái niệm lot-sizing trong mô hình Guttenberg**
- b. (Min, Max) thể hiện khi tồn kho giảm tới mức Min thì lượng đặt hàng sao cho đạt được tồn kho ở mức Max**
- c. Thể hiện chiến lược sản xuất MTO & MTS